

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố điểm chuẩn và công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển
đợt 2 trình độ cao đẳng các ngành Giáo dục nghề nghiệp năm 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng quy định tại Điều 10, Điều lệ Trường Cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT – BGDDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 60/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 20/5/2020 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 60a/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 19/01/2023 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH, ngày 07/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-CDSP ngày 25/01/2024 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ cao đẳng Giáo dục nghề nghiệp tại trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2024;

Căn cứ kết quả đăng ký xét tuyển của các thí sinh vào các ngành học và biên bản họp Hội đồng Tuyển sinh ngày 24/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm chuẩn và công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển đợt 2 vào các ngành cao đẳng giáo dục nghề nghiệp hệ chính quy khóa 28 năm 2024 (có danh sách kèm theo), cụ thể như sau:

TT	Ngành	Mã ngành	Điểm chuẩn		
			Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT	Xét theo kết quả học tập bậc THPT (học bạ)	Xét theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2024
1	Công nghệ thông tin	6480201	14.0 điểm	15.0 điểm	500 điểm
2	Kế toán	6340301	14.0 điểm	15.0 điểm	500 điểm
3	Kinh doanh Xuất nhập khẩu	6340102	14.0 điểm	15.0 điểm	500 điểm
4	Quản trị văn phòng	6340403	14.0 điểm	15.0 điểm	500 điểm
5	Tiếng Anh	6220206	14.0 điểm	15.0 điểm	500 điểm
6	Tiếng Nhật	6220212	14.0 điểm	15.0 điểm	500 điểm

Điều 2. Trưởng phòng Đào tạo - Bồi dưỡng và Hợp tác quốc tế; Trưởng phòng Công tác chính trị và Học sinh, sinh viên; trưởng các bộ phận liên quan và những thí sinh ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐTBĐHTQT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Phan Thế Hải

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 2 NĂM 2024
CÁC NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(DỰA TRÊN ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT,
KẾT QUẢ HỌC TẬP BẠC THPT (HỌC BẠ)
VÀ KẾT QUẢ THI ĐGNL ĐHQG TP. HCM NĂM 2024)

(Kèm Quyết định số: 522 /QĐ-CĐSP ngày 25/7/2024 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu)

Ngành: Công nghệ thông tin

T T	Họ tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm môn 3	Điểm UT ĐT	Điểm UT KV	Tổng điểm xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Nữ	06/04/2006	CNTT	C00	7,20	8,33	8,33		0,50	24,37	HB	TTS
2	Dương Quốc Huy	Nam	04/10/2006	CNTT	A01	7,50	7,87	8,23		0,25	23,85	HB	
3	Dương Công Tâm	Nam	25/7/2006	CNTT	A00	6,93	8,13	7,87		0,50	23,43	HB	TTS
4	Nguyễn Kim Ngọc	Nam	26/09/1995	CNTT	A00	7,43	7,87	6,63			21,93	HB	
5	Lý Kim Phụng	Nữ	2/6/2006	CNTT	A00	6,40	6,80	6,83		0,50	20,53	HB	
6	Phan Nguyễn Minh Huy	Nam	03/12/2006	CNTT	A00	6,60	7,00	5,60		0,25	19,45	HB	
7	Phan Tứ Anh Minh	Nam	02/12/2006	CNTT	A00	6,07	5,87	6,73		0,50	19,17	HB	TTS
8	Huỳnh Quốc Tuấn	Nam	10/01/2006	CNTT	A00	5,87	5,50	6,50		0,50	18,37	HB	
9	Lê Nguyễn Yên Vy	Nữ	15/12/2006	CNTT	A00	5,70	6,07	5,97		0,25	17,98	HB	TTS
10	Nguyễn Ngọc An	Nam	21/09/2004	CNTT	A00	5,93	5,80	5,73		0,25	17,72	HB	
11	Phạm Xuân Trường	Nam	29/07/2006	CNTT	A00	5,43	5,80	4,93		0,25	16,42	HB	TTS
12	Lê Đăng Khoa	Nam	15/2/2006	CNTT	A00	4,73	5,87	5,53			16,13	HB	TTS
13	Phạm Khánh Hưng	Nam	24/10/2006	CNTT							571	ĐGNL	TTS

Ngành: Kế toán

1	Phan Nguyễn Ngọc Hân	Nữ	15/11/2006	Kế toán	A00	9,07	9,40	9,50		0,50	28,47	HB	
2	Phan Nguyễn Huỳnh Trâm	Nữ	30/07/2006	Kế toán	A00	9,00	8,83	9,17		0,50	27,50	HB	
3	Nguyễn Thành Lâm	Nam	01/06/2005	Kế toán	A00	9,30	8,97	8,53		0,25	27,05	HB	
4	Vũ Đức Lộc	Nam	19/8/2006	Kế toán	A00	8,70	9,13	8,30		0,25	26,38	HB	TTS
5	Phạm Thị Cẩm Linh	Nữ	25/11/2005	Kế toán	A00	7,93	7,63	7,90	2,00	0,75	26,22	HB	
6	Trần Thị Thủy Tiên	Nữ	27/11/2005	Kế toán	A01	8,80	8,70	7,63		0,25	25,38	HB	TTS
7	Nguyễn Thị Mộng Linh	Nữ	27/03/2006	Kế toán	A00	8,37	8,37	7,83		0,50	25,07	HB	
8	Lê Thị Phương Thuý	Nữ	15/09/2006	Kế toán	A00	8,00	8,43	7,43		0,25	24,12	HB	
9	Trần Thụy Mỹ Ngân	Nữ	27/02/2006	Kế toán	D01	8,20	7,87	7,53		0,50	24,10	HB	
10	Phương Thị Thúy Lan	Nữ	12/10/2006	Kế toán	A00	7,27	7,77	8,23		0,50	23,77	HB	
11	Nguyễn Thị Kim Hằng	Nữ	31/10/2006	Kế toán	A00	7,90	7,43	8,13		0,25	23,72	HB	
12	Võ Thị Anh Thư	Nữ	11/03/2005	Kế toán	A00	7,10	7,60	7,90		0,50	23,10	HB	
13	Trần Nguyễn Mạnh Quân	Nam	15/11/2006	Kế toán	A00	7,13	7,00	7,80		0,50	22,43	HB	TTS

T T	Họ tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm môn 3	Điểm UT ĐT	Điểm UT KV	Tổng điểm xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
14	Trần Thị Xuân Nhung	Nữ	16/4/2004	Kế toán	A00	6,33	7,87	7,67		0,25	22,12	HB	TTS
15	Đặng Thị Ngân Hà	Nữ	07/11/2006	Kế toán	A00	7,27	7,00	7,10		0,50	21,87	HB	
16	Trần Kim Ngọc	Nữ	29/04/2006	Kế toán	A00	7,50	7,50	6,30		0,50	21,80	HB	TTS
17	Hồ Anh Thư	Nữ	26/7/2006	Kế toán	A00	6,90	7,65	6,65		0,50	21,70	HB	TTS
18	Hứa Thị Phi Yến	Nữ	16/02/2006	Kế toán	D01	6,67	7,80	6,40		0,25	21,12	HB	TTS
19	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	10/06/2005	Kế toán	A00	6,50	6,70	7,50		0,25	20,95	HB	
20	Nguyễn Lương Thị Tú Tiên	Nữ	13/04/2005	Kế toán	A00	6,70	6,73	7,00		0,50	20,93	HB	TTS
21	Võ Thị Mỹ Huyền	Nữ	15/1/2006	Kế toán	A00	6,10	6,93	7,40		0,50	20,93	HB	TTS
22	Lê Thụy Minh Ngân	Nữ	13/05/2006	Kế toán	A00	6,77	7,00	6,57		0,50	20,83	HB	TTS
23	Trịnh Lan Anh	Nữ	28/01/2006	Kế toán	D01	7,10	6,50	6,07		0,75	20,42	HB	
24	Vy Ngọc Trâm	Nữ	17/07/2006	Kế toán	A01	5,67	6,63	5,50	2,00	0,50	20,30	HB	
25	Văn Thị Thuỳ Trang	Nữ	25/9/2005	Kế toán	A00	6,40	6,83	6,53		0,50	20,27	HB	TTS
26	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nữ	06/04/2000	Kế toán	A00	6,40	6,43	7,13			19,97	HB	
27	Phạm Thị Kim Hà	Nữ	30/3/2006	Kế toán	A00	5,70	7,10	6,47		0,50	19,77	HB	TTS
28	Giang Phạm Tường Vy	Nữ	16/07/2002	Kế toán	A01	6,97	7,00	5,70			19,67	HB	
29	Phạm Thị Kiều Trang	Nữ	02/11/2005	Kế toán	A01	6,33	6,37	6,43		0,50	19,63	HB	
30	Lê Thị Khánh Huyền	Nữ	07/05/2006	Kế toán	A00	5,60	6,50	6,90		0,50	19,50	HB	
31	Dương Nguyễn Thùy Trang	Nữ	15/06/2006	Kế toán	A00	6,30	6,70	5,97		0,50	19,47	HB	TTS
32	Nguyễn Thị Cẩm Mỹ	Nữ	28/07/2006	Kế toán	A00	6,43	5,90	6,57		0,50	19,40	HB	
33	Đỗ Trung Nam	Nam	25/11/2006	Kế toán	A00	5,73	6,20	6,80		0,50	19,23	HB	TTS
34	Nguyễn Thị Thu An	Nữ	06/05/2006	Kế toán	A01	5,83	6,47	6,33		0,50	19,13	HB	
35	Nguyễn Hoàng Bảo Như	Nữ	31/01/2006	Kế toán	A00	6,53	6,20	5,70		0,25	18,68	HB	TTS
36	Lê Nguyễn Yến Vy	Nữ	15/12/2006	Kế toán	A00	5,70	6,07	5,97		0,25	17,98	HB	
37	Trần Bảo Như	Nữ	07/10/2006	Kế toán	A01	6,30	6,17	4,90		0,25	17,62	HB	
38	Lê Trần Lộc	Nam	27/01/2006	Kế toán	D01	6,10	5,27	5,70		0,50	17,57	HB	
39	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	30/10/2006	Kế toán	D01	5,33	5,00	5,60		0,50	16,43	HB	
40	Phạm Thị Kim Dung	Nữ	05/01/2006	Kế toán	A00	5,70	5,53	4,80		0,25	16,28	HB	
Ngành: Kinh doanh xuất nhập khẩu													
1	Trần Thị Thủy Tiên	Nữ	27/11/2005	KDXNK	A00	8,80	8,70	8,37		0,75	26,62	HB	TTS
2	Hoàng Thị Vy Anh	Nữ	14/07/2006	KDXNK	A00	8,30	8,17	8,17		0,50	25,13	HB	TTS
3	Phan Lan Anh	Nữ	8/5/2006	KDXNK	A01	7,67	7,67	8,00		0,50	23,83	HB	TTS
4	Nguyễn Thị Kim Hằng	Nữ	31/10/2006	KDXNK	A00	7,90	7,43	8,13		0,25	23,72	HB	
5	Lê Thanh Vân	Nữ	24/9/2006	KDXNK	A00	7,03	8,03	8,33		0,25	23,65	HB	TTS
6	Đinh Ngọc Thâm	Nữ	18/9/2006	KDXNK	A00	7,07	7,73	7,17		0,75	22,72	HB	TTS
7	Võ Thị Mỹ Huyền	Nữ	15/9/2006	KDXNK	A00	6,10	6,93	7,40		0,50	20,93	HB	TTS

T T	Họ tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm môn 3	Điểm UT ĐT	Điểm UT KV	Tổng điểm xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
8	Hoàng Thị Thanh Ngân	Nữ	15/01/2006	KDXNK	D01	6,93	6,40	6,40		0,50	20,23	HB	
9	Phạm Thị Kiều Trang	Nữ	02/11/2005	KDXNK	A01	6,33	6,37	6,43		0,50	19,63	HB	
10	Lê Trần Lộc	Nam	27/01/2006	KDXNK	D01	6,10	5,27	5,70		0,50	17,57	HB	
<i>Ngành: Quản trị văn phòng</i>													
1	Trịnh Minh Trang	Nữ	01/10/2005	QTVP	C00	7,00	7,25	5,50		0,50	20,25	THPT	
2	Phan Nguyễn Ngọc Hân	Nữ	15/11/2006	QTVP	C00	8,40	9,23	9,30		0,50	27,43	HB	
3	Đinh Thị Đoan Trang	Nữ	01/12/2005	QTVP	C00	8,40	8,73	8,53		0,25	25,92	HB	
4	Phuong Thị Thúy Lan	Nữ	12/10/2006	QTVP	C00	7,67	8,07	8,50		0,50	24,73	HB	TTS
5	Lương Bảo An	Nữ	1/12/2006	QTVP	A00	7,80	7,90	8,73		0,25	24,68	HB	TTS
6	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Nữ	06/04/2006	QTVP	C00	7,20	8,33	8,33		0,50	24,37	HB	TTS
7	Hồ Anh Thư	Nữ	26/7/2006	QTVP	C00	7,57	8,10	8,17		0,50	24,33	HB	TTS
8	Huỳnh Thanh Quý	Nữ	7/5/1999	QTVP	C00	7,30	8,27	7,93		0,75	24,25	HB	TTS
9	Trần Hà Cẩm Duyên	Nữ	2/1/2006	QTVP	C00	7,63	8,17	8,13		0,25	24,18	HB	TTS
10	Trần Nguyễn Mạnh Quân	Nam	15/11/2006	QTVP	C00	6,67	8,47	8,03		0,50	23,67	HB	TTS
11	Mã Quyền Nghi	Nữ	09/11/2006	QTVP	C00	6,57	8,37	8,00		0,50	23,43	HB	
12	Phạm Hoàng Hằng Nga	Nữ	2/6/2006	QTVP	C00	6,67	8,07	7,97		0,50	23,20	HB	TTS
13	Bùi Ngọc Bảo Trâm	Nữ	30/6/2006	QTVP	C00	7,40	8,10	7,20		0,25	22,95	HB	TTS
14	Hoàng Thị Thanh Ngân	Nữ	15/01/2006	QTVP	C00	6,93	7,93	7,57		0,50	22,93	HB	
15	Lê Thị Kiều Linh	Nữ	22/8/2006	QTVP	C00	7,03	7,87	7,73		0,25	22,88	HB	TTS
16	Lê Thành Đạt	Nam	08/01/2006	QTVP	C00	5,73	8,80	7,93		0,25	22,72	HB	
17	Nguyễn Ngọc Lan Anh	Nữ	10/1/2006	QTVP	C00	6,83	7,50	7,77		0,50	22,60	HB	TTS
18	Lê Thị Duyên	Nữ	12/12/2002	QTVP	C00	7,03	8,27	6,97			22,27	HB	
19	Phan Tứ Anh Minh	Nam	02/12/2006	QTVP	C00	6,00	7,77	7,97		0,50	22,23	HB	TTS
20	Lê Thị Thanh Vy	Nữ	11/05/2006	QTVP	C00	6,00	7,60	8,13		0,50	22,23	HB	TTS
21	Trần Gia Linh	Nữ	16/7/2006	QTVP	C00	6,30	7,87	7,80		0,25	22,22	HB	TTS
22	Trần Anh Thư	Nữ	17/02/2006	QTVP	C00	7,00	7,77	7,20		0,25	22,22	HB	TTS
23	Lê Thị Tuyết Như	Nữ	24/03/2006	QTVP	C00	7,67	7,27	7,00		0,25	22,18	HB	TTS
24	Trần Phước Thuận	Nam	24/9/2006	QTVP	C00	6,67	7,37	7,73		0,25	22,02	HB	TTS
25	Vô Phan Như Ý	Nữ	25/07/2006	QTVP	C00	7,00	7,53	6,83		0,50	21,87	HB	TTS
26	Bùi Kim Xuân	Nữ	23/1/2006	QTVP	C00	7,47	7,13	6,87		0,25	21,72	HB	TTS
27	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	31/01/2006	QTVP	C00	6,53	7,70	7,17		0,25	21,65	HB	
28	Nguyễn Hữu Bằng	Nam	13/04/2006	QTVP	C00	7,37	6,77	7,23		0,25	21,62	HB	
29	Hoàng Thu Thùy	Nữ	28/10/2006	QTVP	C00	6,90	6,87	7,30		0,50	21,57	HB	TTS
30	Đỗ Trung Nam	Nam	24/11/2006	QTVP	C00	6,30	7,40	7,37		0,50	21,57	HB	TTS
31	Văn Thị Hồng Đào	Nữ	3/4/2006	QTVP	C00	6,83	7,07	7,10		0,50	21,50	HB	TTS

T T	Họ tên		GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm môn 3	Điểm U'T ĐT	Điểm U'T KV	Tổng điểm xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
32	Phạm Thị Ngọc	Linh	Nữ	08/01/2006	QTVP	C20	6,33	6,90	7,70		0,50	21,43	HB	TTS
33	Nguyễn Gia	Linh	Nữ	29/4/2006	QTVP	C00	6,33	7,03	7,77		0,25	21,38	HB	TTS
34	Lê Trần	Lộc	Nam	27/01/2006	QTVP	C00	6,10	7,37	7,13		0,50	21,10	HB	
35	Trần Thị Bảo	Ngọc	Nữ	26/09/2003	QTVP	D01	6,23	8,17	6,67			21,07	HB	
36	Đỗ Trà	Giang	Nữ	15/5/2006	QTVP	C00	6,27	7,07	7,40		0,25	20,98	HB	TTS
37	Phạm Thị Kiều	Trang	Nữ	2/11/2005	QTVP	C00	6,27	7,40	6,83		0,25	20,75	HB	TTS
38	Huỳnh Quốc	Tuấn	Nam	10/01/2006	QTVP	C00	6,73	6,47	7,03		0,50	20,73	HB	
39	Đỗ Thái Thanh	Hà	Nữ	4/5/2006	QTVP	C00	4,90	8,07	7,40		0,25	20,62	HB	TTS
40	Văn Mỹ	Quyên	Nữ	21/08/2006	QTVP	C00	5,53	7,13	7,33		0,50	20,50	HB	TTS
41	Lê Thụy Yến	Nhi	Nữ	13/09/2006	QTVP	C14	6,87	6,60	6,60		0,25	20,32	HB	TTS
42	Nguyễn Thị Minh	Suong	Nữ	4/12/2006	QTVP	C00	6,57	6,97	6,53		0,25	20,32	HB	TTS
43	Nguyễn Phong	Vũ	Nam	08/08/2006	QTVP	C00	5,33	7,00	7,10		0,50	19,93	HB	
44	Bùi Ngọc Minh	Anh	Nữ	28/05/2006	QTVP	C00	6,13	6,70	6,37		0,50	19,70	HB	
45	Lê Cái Hồng Diễm	My	Nữ	4/5/2006	QTVP	C00	5,57	6,93	6,43		0,50	19,43	HB	TTS
46	Nguyễn Thị Ánh	Tuyên	Nữ	22/04/2006	QTVP	C00	5,90	6,37	6,50		0,50	19,27	HB	
47	Phạm Yến	Nhi	Nữ	3/10/2006	QTVP	C00	5,13	6,43	6,43		0,50	18,50	HB	TTS
48	Võ Thị Ngọc	Hân	Nữ	21/5/2006	QTVP	C00	5,47	6,43	6,03		0,50	18,43	HB	TTS
49	Từ Thị Thu	Ngân	Nữ	13/02/2006	QTVP	C00	5,27	6,10	6,37		0,50	18,23	HB	
50	Nguyễn Thùy Quỳnh	Nhi	Nữ	12/7/2006	QTVP	C00	6,43	5,43	5,87		0,50	18,23	HB	
51	Ngô Thị Yến	Linh	Nữ	21/03/2006	QTVP	C00	5,13	6,17	6,37		0,50	18,17	HB	
52	Lê Đức	Huy	Nam	13/03/2005	QTVP	C00	4,43	7,00	6,03		0,25	17,72	HB	
53	Nguyễn Bích	Trâm	Nữ	15/9/2006	QTVP	C00	5,37	5,93	5,87		0,25	17,42	HB	TTS
Ngành: Tiếng Anh														
1	Nguyễn Thị Thanh	Phúc	Nữ	28/02/2006	Tiếng Anh	D01	8,50	7,20	8,20		0,50	24,58	THPT	
2	Lại Thế	Nam	Nam	06/09/2006	Tiếng Anh	D01	6,75	6,80	8,60		0,25	23,31	THPT	
3	Trần Thị Ngọc	Khánh	Nữ	31/10/2006	Tiếng Anh	D01	8,00	5,60	6,60		0,25	20,35	THPT	
4	Nguyễn Thị Như	Phúc	Nữ	26/7/2006	Tiếng Anh	A01	8,50	8,77	9,07		0,50	27,05	HB	TTS
5	Trần Mai	Anh	Nữ	25/04/2006	Tiếng Anh	D01	8,27	8,60	8,90		0,75	26,75	HB	TTS
6	Nguyễn Lê Thiên	Ngọc	Nữ	5/2/2006	Tiếng Anh	A01	7,63	8,23	9,00		0,25	25,65	HB	TTS
7	Nguyễn Hoàng Tuyết	Lam	Nữ	5/9/2006	Tiếng Anh	A01	8,00	8,33	8,63		0,25	25,45	HB	TTS
8	Lã Ngọc	Mai	Nữ	14/2/2006	Tiếng Anh	D01	8,60	7,43	8,47		0,50	25,23	HB	TTS
9	Võ Ngọc Bích	Trâm	Nữ	21/06/2006	Tiếng Anh	A01	8,10	8,43	8,20		0,50	25,20	HB	TTS
10	Lê Nguyễn Minh	Anh	Nam	23/8/2006	Tiếng Anh	A01	7,17	7,37	9,13		0,50	25,10	HB	TTS
11	Nguyễn Trúc Phương	Trình	Nữ	07/01/2006	Tiếng Anh	A00	7,50	8,23	8,57		0,25	24,90	HB	TTS
12	Đinh Nguyễn Thùy	Trâm	Nữ	11/12/2006	Tiếng Anh	A01	6,80	7,70	8,97		0,50	24,83	HB	TTS

T T	Họ tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm môn 3	Điểm UT ĐT	Điểm UT KV	Tổng điểm xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
13	Nguyễn Thảo Vy	Nữ	29/01/2006	Tiếng Anh	A00	8,07	8,30	8,10		0,25	24,68	HB	TTS
14	Trần Mạnh Tuấn An	Nam	01/02/2006	Tiếng Anh	D01	7,27	8,57	8,07		0,50	24,48	HB	
15	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	21/11/2006	Tiếng Anh	A01	7,77	8,07	8,13		0,25	24,33	HB	TTS
16	Ngô Quỳnh Trâm	Nữ	06/01/2006	Tiếng Anh	D01	7,97	7,43	8,07		0,50	24,15	HB	TTS
17	Dương Quốc Huy	Nam	04/10/2006	Tiếng Anh	A01	7,50	7,87	8,23		0,25	24,13	HB	
18	Phạm Nguyễn Thanh Tú	Nam	2/7/2006	Tiếng Anh	A01	7,73	7,60	7,43		0,50	23,15	HB	TTS
19	Bùi Ngọc Thiên Trúc	Nữ	28/2/2006	Tiếng Anh	A01	7,23	7,70	7,47		0,50	22,90	HB	TTS
20	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Nữ	19/12/2006	Tiếng Anh	D01	6,90	8,07	7,33		0,50	22,73	HB	TTS
21	Đinh Thị Vân Anh	Nữ	06/01/2000	Tiếng Anh	A01	8,47	7,67	6,97			22,55	HB	
22	Trần Đỗ Minh Tuyết	Nữ	29/9/2006	Tiếng Anh	D01	7,37	7,00	7,67		0,25	22,53	HB	TTS
23	Phạm Thị Cẩm Tú	Nữ	04/11/2006	Tiếng Anh	A01	6,93	7,57	7,20		0,75	22,43	HB	TTS
24	Trần Mạnh Trường An	Nam	01/02/2006	Tiếng Anh	A01	8,00	7,30	6,90		0,50	22,33	HB	
25	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	22/07/2006	Tiếng Anh	D01	7,83	6,77	7,17		0,50	22,20	HB	
26	Lý Thị Ngọc Trinh	Nữ	28/6/2006	Tiếng Anh	A01	6,63	7,03	6,90	1,00	0,50	22,10	HB	TTS
27	Trần Gia Huy	Nam	26/05/2006	Tiếng Anh	A01	5,57	6,87	8,10		0,50	21,98	HB	
28	Nguyễn Việt Thành	Nam	28/07/2006	Tiếng Anh	A01	6,10	7,60	7,63		0,25	21,98	HB	
29	Nguyễn Phan Cát Tường	Nữ	11/03/2006	Tiếng Anh	D01	7,13	6,60	7,40		0,50	21,90	HB	
30	Trần Thị Ngọc Mai	Nữ	21/9/2006	Tiếng Anh	D01	7,17	7,43	6,87		0,50	21,75	HB	TTS
31	Nguyễn Ngọc Châu	Nữ	19/4/2006	Tiếng Anh	A01	8,17	7,63	6,13		0,25	21,30	HB	TTS
32	Nguyễn Trần Bảo Trân	Nữ	05/12/2006	Tiếng Anh	D01	6,63	6,97	6,97		0,50	21,15	HB	TTS
33	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ	16/10/2006	Tiếng Anh	D01	7,67	6,63	6,53		0,50	21,03	HB	
34	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Nữ	12/11/2006	Tiếng Anh	D01	7,17	6,27	6,77		0,50	20,73	HB	TTS
35	Nguyễn Quỳnh Như	Nữ	22/9/2006	Tiếng Anh	D78	6,60	8,17	6,27		0,25	20,73	HB	TTS
36	Hoàng Thị Xuân Nguyệt	Nữ	12/9/2005	Tiếng Anh	A01	6,63	7,47	6,43		0,50	20,73	HB	TTS
37	Bùi Thị Ngọc Giàu	Nữ	27/11/2006	Tiếng Anh	A01	6,80	7,17	6,43		0,50	20,63	HB	
38	Đỗ Trần Phương Thảo	Nữ	18/8/2006	Tiếng Anh	A01	5,63	6,67	7,33		0,25	20,48	HB	TTS
39	Huỳnh Thị Kim Trân	Nữ	08/05/2005	Tiếng Anh	A01	6,07	6,90	6,77		0,50	20,38	HB	
40	Vy Ngọc Trâm	Nữ	17/07/2006	Tiếng Anh	A01	5,67	6,63	5,50	2,00	0,50	19,98	HB	
41	Lý Võ Kim Giàu	Nữ	6/11/2006	Tiếng Anh	A01	5,80	7,40	6,30		0,50	19,85	HB	TTS
42	Nguyễn Thị Hiền Dịu	Nữ	07/04/2006	Tiếng Anh	D78	5,97	7,70	6,03		0,50	19,80	HB	
43	Lê Nguyễn Gia Hân	Nữ	10/5/2003	Tiếng Anh	D01	6,43	4,87	7,20		0,25	19,53	HB	TTS
44	Nguyễn Ngọc Khánh Như	Nữ	04/04/2006	Tiếng Anh	A01	5,53	7,10	6,33		0,50	19,48	HB	TTS
45	Lê Nguyễn Ngọc Nhi	Nữ	3/11/2006	Tiếng Anh	A01	5,93	6,87	6,13		0,50	19,30	HB	TTS
46	Trương Bảo Trang	Nữ	16/3/2006	Tiếng Anh	D01	5,70	6,73	6,13		0,50	19,03	HB	TTS
47	Lê Minh Hiền	Nữ	06/12/2004	Tiếng Anh	D01	6,17	6,17	6,37			18,80	HB	

T T	Họ tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm Môn 1	Điểm Môn 2	Điểm môn 3	Điểm U'T ĐT	Điểm U'T KV	Tổng điểm xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
48	Lê Cát Tường	Nữ	27/02/2006	Tiếng Anh	A01	5,27	6,17	6,37		0,50	18,63	HB	
49	Tạ Thị Yên Vy	Nữ	16/05/2006	Tiếng Anh	D01	6,57	5,50	5,93		0,50	18,45	HB	TTS
50	Trần Ngọc Quế	Nữ	23/03/2005	Tiếng Anh	D01	5,70	5,63	6,17		0,50	18,25	HB	
51	Trịnh Thị Hoa	Nữ	25/05/2006	Tiếng Anh	A01	6,13	6,60	5,40		0,50	18,15	HB	
52	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	06/06/2006	Tiếng Anh	D01	6,47	6,17	5,57		0,25	18,08	HB	TTS
53	Lê Đức Huy	Nam	13/03/2005	Tiếng Anh	D96	4,63	6,47	6,07		0,25	17,68	HB	
54	Trần Kim Oanh	Nữ	06/12/2006	Tiếng Anh	D01	6,37	5,17	5,67		0,25	17,40	HB	TTS
55	Phạm Thị Ngọc Linh	Nữ	08/01/2006	Tiếng Anh	D01	6,40	5,67	5,17		0,25	17,05	HB	TTS
56	Hồ Thanh Thảo	Nữ	11/05/2006	Tiếng Anh	D78	5,27	7,20	4,77		0,50	17,00	HB	
57	Nguyễn Thanh Tú	Nữ	24/03/2006	Tiếng Anh							877	ĐGNL	TTS
58	Bùi Thị Xuân Mai	Nữ	25/11/2006	Tiếng Anh							770	ĐGNL	TTS
59	Vô Đại Tuấn Anh	Nam	24/09/2006	Tiếng Anh							753	ĐGNL	TTS
60	Lê Ngọc Hiếu	Nữ	16/07/2006	Tiếng Anh							702	ĐGNL	TTS
61	Đỗ Như Mạnh Hưng	Nam	28/01/2006	Tiếng Anh							659	ĐGNL	TTS
62	Nguyễn Hoàng Lâm	Nam	26/09/2006	Tiếng Anh							650	ĐGNL	TTS
63	Hà Khánh Quyền	Nữ	01/12/2006	Tiếng Anh							586	ĐGNL	TTS
64	Đỗ Lê Minh Ngọc	Nữ	16/07/2006	Tiếng Anh							577	ĐGNL	TTS
Ngành: Tiếng Nhật													
1	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nữ	7/11/2006	Tiếng Nhật	A01	8,40	8,47	8,13		0,50	25,35	HB	TTS
2	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Nữ	06/04/2006	Tiếng Nhật	A01	6,60	7,37	8,23		0,25	23,08	HB	TTS
3	Lê Thị Thu Hồng	Nữ	10/12/2005	Tiếng Nhật	A01	7,23	7,37	6,63		0,50	21,40	HB	
4	Vũ Hoàng Yến Nhi	Nữ	01/05/2006	Tiếng Nhật	A01	7,33	6,87	6,43		0,25	20,55	HB	TTS
5	Phạm Thị Kiều Trang	Nữ	2/11/2005	Tiếng Nhật	A01	6,33	6,37	6,43		0,75	19,93	HB	TTS
6	Lý Võ Kim Giàu	Nữ	06/11/2006	Tiếng Nhật	D01	7,40	5,80	6,30		0,50	19,85	HB	
7	Vũ Việt Đạt	Nam	28/08/1998	Tiếng Nhật	A01	5,57	6,00	6,27			18,08	HB	

Chú thích: Những thí sinh có chữ TTS ở cột Ghi chú là những thí sinh đã trúng tuyển sớm theo Quyết định số 490/QĐ-CDSP ngày 10/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu.

Danh sách này có: 187 thí sinh, trong đó:

- Ngành Công nghệ thông tin có 13 thí sinh. (7 thí sinh trúng tuyển sớm).
- Ngành Tiếng Anh có 64 thí sinh. (42 thí sinh trúng tuyển sớm).
- Ngành Tiếng Nhật có 7 thí sinh. (4 thí sinh trúng tuyển sớm).
- Ngành Kế toán có 40 thí sinh. (15 thí sinh trúng tuyển sớm).
- Ngành Quản trị văn phòng có 53 thí sinh. (34 thí sinh trúng tuyển sớm).
- Ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu có 10 thí sinh. (6 thí sinh trúng tuyển sớm).